

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 234/PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 8 năm 2021

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tâm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:
 - **Nội dung:** Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã kiểm toán (đính kèm).
 - **Nội dung giải trình:**



STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		Tăng/ giảm %
		Năm 2021	Năm 2020	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.845.281.630	99.232.037.152	41%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.827.568	214.600.000	-94%
3	Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	139.833.454.062	99.017.437.152	41%
4	Giá vốn hàng bán	126.019.848.231	88.569.917.996	42%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.813.605.831	10.447.519.156	32%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.554.245	9.717.385	-43%
7	Chi phí tài chính	343.984.248	1.075.520.247	-68%
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	340.538.344	1.021.350.007	-67%
8	Chi phí bán hàng	3.803.576.385	4.432.102.703	-14%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.263.375.041	3.979.702.373	32%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.408.224.402	969.911.218	354%

11	Chi phí khác		233.846.208	-100%
12	Lợi nhuận khác		-233.846.208	-100%
13	Tổng LN kế toán trước thuế	4.408.224.402	736.065.010	499%
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.334.927.865	532.713.186	526%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 526% so với cùng kỳ năm 2020, do trong 6 tháng đầu năm 2021 doanh thu tăng 40,613 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 0,732 tỷ đồng và chi phí bán hàng giảm 0,629 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Cánh Khánh





CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1900437757 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch
Bà Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Chí Dương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Hoài Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
-----------------------	----------

Trụ sở chính

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8
Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Tỉnh Bạc Liêu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11104
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

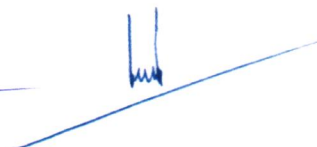
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.741.379.805	51.940.089.947
110	Tiền		1.462.678.501	2.144.463.117
111	Tiền	3	1.462.678.501	2.144.463.117
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		43.524.865.362	6.855.515.936
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	43.207.599.310	6.700.397.426
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		309.193.000	294.992.000
136	Phải thu ngắn hạn khác		64.000.000	1.120.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(55.926.948)	(140.993.490)
140	Hàng tồn kho	6	29.966.714.762	42.441.421.670
141	Hàng tồn kho		29.966.714.762	42.737.008.627
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(295.586.957)
150	Tài sản ngắn hạn khác		787.121.180	498.689.224
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	787.121.180	498.689.224
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		46.187.825.910	51.569.022.897
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
220	Tài sản cố định		43.678.772.414	48.865.685.510
221	Tài sản cố định hữu hình	8	43.678.772.414	48.865.685.510
222	Nguyên giá		119.741.478.601	119.741.478.601
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.062.706.187)	(70.875.793.091)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		380.000.000	380.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(380.000.000)	(380.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		73.545.455	73.545.455
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.545.455	73.545.455
260	Tài sản dài hạn khác		2.432.508.041	2.626.791.932
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	2.432.508.041	2.626.791.932
270	TỔNG TÀI SẢN		121.929.205.715	103.509.112.844

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		57.307.937.841	41.111.497.330
310	Nợ ngắn hạn		53.586.696.559	35.834.256.048
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	44.357.934.987	19.249.387.280
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.322.158	3.322.158
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.336.934.234	2.867.582.649
314	Phải trả người lao động	11	2.819.273.236	6.285.510.037
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		111.757.044	961.855.003
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	691.465.439	2.183.444.965
320	Vay ngắn hạn	13(a)	3.407.079.386	3.994.679.386
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	858.930.075	288.474.570
330	Nợ dài hạn		3.721.241.282	5.277.241.282
338	Vay dài hạn	13(b)	3.721.241.282	5.277.241.282
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.621.267.874	62.397.615.514
410	Vốn chủ sở hữu		64.621.267.874	62.397.615.514
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	47.995.160.000	47.995.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		47.995.160.000	47.995.160.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	9.338.857.287	8.670.668.883
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	7.287.250.587	5.731.786.631
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.952.322.722	163.549.928
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		3.334.927.865	5.568.236.703
440	TỔNG NGUỒN VỐN		121.929.205.715	103.509.112.844


Trịnh Thanh Trúc
Người lập

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởngNguyễn Trung Kiên
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021	30.6.2020
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng	139.845.281.630	99.232.037.152
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.827.568)	(214.600.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	139.833.454.062	99.017.437.152
11	Giá vốn hàng bán	(126.019.848.231)	(88.569.917.996)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	13.813.605.831	10.447.519.156
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.554.245	9.717.385
22	Chi phí tài chính	(343.984.248)	(1.075.520.247)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(340.538.344)	(1.021.350.007)
25	Chi phí bán hàng	(3.803.576.385)	(4.432.102.703)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.263.375.041)	(3.979.702.373)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.408.224.402	969.911.218
32	Chi phí khác	-	(233.846.208)
40	Lỗ khác	-	(233.846.208)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.408.224.402	736.065.010
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.073.296.537)	(203.351.824)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.334.927.865	532.713.186
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	591	94
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	591	94

Trịnh Thanh Trúc
Người lập

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

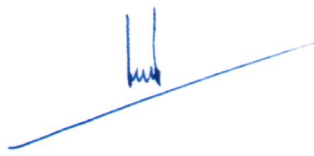
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.408.224.402	736.065.010
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.186.913.096	5.208.529.007
03	Các khoản dự phòng	(380.653.499)	422.880.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.087.119	46.290.520
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.195.460)	(1.837.665)
06	Chi phí lãi vay	340.538.344	1.021.350.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	9.552.914.002	7.433.276.879
09	Tăng các khoản phải thu	(36.584.282.884)	(22.570.290.461)
10	Giảm hàng tồn kho	12.770.293.865	13.087.417.652
11	Tăng các khoản phải trả	18.204.525.986	4.560.617.327
12	Tăng chi phí trả trước	(94.148.065)	(846.942.378)
14	Tiền lãi vay đã trả	(343.677.618)	(1.026.452.681)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.104.734.607)	(570.217.819)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(540.820.000)	(1.210.599.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.860.070.679	(1.143.190.481)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(400.363.636)	(94.168.182)
27	Thu lãi tiền gửi	4.195.460	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(396.168.176)	(94.168.182)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	32.726.124.827
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.143.600.000)	(35.889.734.263)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.143.600.000)	(3.163.609.436)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(679.697.497)	(4.400.968.099)
60	Tiền đầu kỳ	2.144.463.117	6.690.966.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.087.119)	-
70	Tiền cuối kỳ	1.462.678.501	2.289.998.088

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 27.



Trịnh Thanh Trúc
Người lập



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp. Vốn điều lệ vào ngày thành lập Công ty là 25.000.000.000 Đồng do sự tham gia góp vốn của ba cổ đông chính là: Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PetroSetco) (51%), Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí (PVCFCO) (19%) và Công ty TNHH Trang Hoàng Mỹ (30%).

Tháng 10 năm 2012, Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí tại Công ty.

Ngày 27 tháng 12 năm 2012, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 thay đổi lần thứ 3 cho mục đích tăng vốn điều lệ lên 32.650.000.000 Đồng.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP kể từ ngày 27 tháng 1 năm 2015 theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 1 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 212 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán trên cơ sở danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8, 8).

3 TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	136.945.512	13.010.619
Tiền gửi ngân hàng	1.325.732.989	2.131.452.498
	<u>1.462.678.501</u>	<u>2.144.463.117</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	625.862.922	542.277.800
Công ty Cổ phần Grow FA	454.915.940	576.176.265
Khác	115.517.380	602.021.890
	<u>1.196.296.242</u>	<u>1.720.475.955</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	42.011.303.068	4.979.921.471
	<u>43.207.599.310</u>	<u>6.700.397.426</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 132.133.320 Đồng và 281.986.980 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 5.

5 NỢ XẤU

	Tại ngày 30.6.2021			Thời gian quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	12.215.214	28.502.166	870
Công ty Cổ phần Grow FA	91.415.940	63.991.158	27.424.782	307
	<u>132.133.320</u>	<u>76.206.372</u>	<u>55.926.948</u>	
	Tại ngày 31.12.2020			Thời gian quá hạn Ngày
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	241.269.600	120.634.800	120.634.800	682 - 694
Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	20.358.690	20.358.690	689
	<u>281.986.980</u>	<u>140.993.490</u>	<u>140.993.490</u>	

6 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	23.381.155.679	-	25.732.110.662	-
Chi phí SXKD dở dang	2.640.098.951	-	3.344.304.712	-
Thành phẩm tồn kho	3.945.460.132	-	13.660.593.253	(295.586.957)
	<u>29.966.714.762</u>	<u>-</u>	<u>42.737.008.627</u>	<u>(295.586.957)</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.296.675	178.663.931
Vật liệu, phụ tùng thay thế	95.392.592	116.146.083
Khác	614.431.913	203.879.210
	<u>787.121.180</u>	<u>498.689.224</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.268.691.796	980.312.705
Khác	1.163.816.245	1.646.479.227
	<u>2.432.508.041</u>	<u>2.626.791.932</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.626.791.932	2.199.078.181
Tăng	1.116.871.279	2.312.099.232
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.311.155.170)	(1.884.385.481)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.432.508.041</u>	<u>2.626.791.932</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

8 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	53.059.322.092	59.050.364.352	7.243.517.751	388.274.406	119.741.478.601
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	21.359.038.857	43.751.914.805	5.443.355.682	321.483.747	70.875.793.091
Khấu hao trong kỳ	1.498.609.927	3.359.047.357	291.256.948	37.998.864	5.186.913.096
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.857.648.784	47.110.962.162	5.734.612.630	359.482.611	76.062.706.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.700.283.235	15.298.449.547	1.800.162.069	66.790.659	48.865.685.510
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.201.673.308	11.939.402.190	1.508.905.121	28.791.795	43.678.772.414

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.297.580.934 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 21.140.269.767 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.319.884.500 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 13).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Thương mại Phú Gia	10.157.840.000	10.157.840.000	179.300.000	179.300.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Lê Vũ	5.646.437.500	5.646.437.500	-	-
Công ty TNHH Quan Châu	4.338.589.226	4.338.589.226	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An	3.911.600.000	3.911.600.000	7.815.959.250	7.815.959.250
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyên liệu Công nghiệp Miền Nam	42.350.000	42.350.000	2.344.118.000	2.344.118.000
Khác	13.291.095.261	13.291.095.261	8.832.867.030	8.832.867.030
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	6.970.023.000	6.970.023.000	77.143.000	77.143.000
	<u>44.357.934.987</u>	<u>44.357.934.987</u>	<u>19.249.387.280</u>	<u>19.249.387.280</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.795.381.607	2.557.406.243	(4.042.921.374)	309.866.476
Thuế TNDN	1.052.162.613	1.073.296.537	(1.104.734.607)	1.020.724.543
Thuế thu nhập cá nhân	20.038.429	159.041.894	(172.737.108)	6.343.215
Thuế khác	-	41.252.923	(41.252.923)	-
	<u>2.867.582.649</u>	<u>3.830.997.597</u>	<u>(5.361.646.012)</u>	<u>1.336.934.234</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện tiền lương tháng 6 và các khoản lương bổ sung phải trả người lao động (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lương tháng 12, lương tháng 13 và các khoản lương bổ sung phải trả người lao động).

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	246.883.470	342.924.660
Kinh phí công đoàn	351.527.085	240.375.060
Bảo hiểm y tế	62.514.088	60.996.013
Bảo hiểm thất nghiệp	30.540.796	29.828.496
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*)	-	1.509.320.736
	<u>691.465.439</u>	<u>2.183.444.965</u>

(*) Phản ánh giá trị nguyên vật liệu Công ty mượn từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

13 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.994.679.386	1.556.000.000	(2.143.600.000)	3.407.079.386

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng	5.277.241.282	-	(1.556.000.000)	3.721.241.282

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số 64.1104/2016-HĐTĐA-SDDBS02/NHCT862, DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862 và DN-0609/2017-HĐCVDADT/NHCT862 ngày 11 tháng 4 năm 2016, ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 6 tháng 9 năm 2017 có thời hạn từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích mua sắm, xây dựng TSCĐ của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Phân bón Dầu Khí Bạc Liêu” và TSCĐ khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay này là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 21.140.269.767 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.319.884.500 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 8).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

14 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	288.474.570	1.265.154.514
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 16)	1.111.275.505	919.834.873
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(540.820.000)	(1.896.514.817)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>858.930.075</u>	<u>288.474.570</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>4.799.516</u>	<u>-</u>	<u>4.799.516</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.449.167	51%	2.449.167	51%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	352.800	7%	352.800	7%
Cổ đông khác	1.997.549	42%	1.997.549	42%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>4.799.516</u>	<u>100%</u>	<u>4.799.516</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.799.516</u>	<u>47.995.160.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	47.995.160.000	8.136.334.523	5.457.331.961	61.588.826.484
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.568.236.703	5.568.236.703
Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	534.334.360	(534.334.360)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(919.834.873)	(919.834.873)
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.839.612.800)	(3.839.612.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	47.995.160.000	8.670.668.883	5.731.786.631	62.397.615.514
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.334.927.865	3.334.927.865
Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển (**)	-	668.188.404	(668.188.404)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(1.111.275.505)	(1.111.275.505)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	47.995.160.000	9.338.857.287	7.287.250.587	64.621.267.874

(*) Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, và cổ tức được trích/chia từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020.

(**) Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
		(**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.334.927.865	532.713.186
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(500.239.180)	(79.906.978)
	<u>2.834.688.685</u>	<u>452.806.208</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>591</u>	<u>94</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ-PPC-HĐ ngày 21 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lãi thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Hàng hóa giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau 90.748 kg Humic superfine, tương đương 1.509.320.736 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: không có).

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.593,98 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.568,41 Đô la Mỹ).

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 29.

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán bao bì	109.023.636.492	79.516.666.502
Doanh thu bán phân bón	30.821.645.138	19.652.210.000
Doanh thu khác	-	63.160.650
	<u>139.845.281.630</u>	<u>99.232.037.152</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(11.827.568)	-
Hàng bán bị trả lại	-	(214.600.000)
	<u>(11.827.568)</u>	<u>(214.600.000)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần	<u>139.833.454.062</u>	<u>99.017.437.152</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của bao bì đã bán	95.772.292.848	69.862.781.285
Giá vốn của phân bón đã bán	30.543.142.340	18.707.136.711
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(295.586.957)	-
	<u>126.019.848.231</u>	<u>88.569.917.996</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi tiền vay	340.538.344	1.021.350.007
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.358.785	-
Lỗi thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.087.119	54.170.240
	<u>343.984.248</u>	<u>1.075.520.247</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	1.004.776.249	1.180.033.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.619.318	101.619.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.030.642.117	1.757.223.883
Chi phí khác	666.538.701	1.393.226.347
	<u>3.803.576.385</u>	<u>4.432.102.703</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	2.426.400.879	1.158.396.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	563.361.916	579.029.507
Thuế, phí và lệ phí	43.958.383	43.504.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	888.601.076	903.027.024
Chi phí khác	1.341.052.787	1.295.744.269
	<u>5.263.375.041</u>	<u>3.979.702.373</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.408.224.402	736.065.010
Thuế tính ở thuế suất 20% (năm 2020: 17% (*))	881.644.880	125.131.052
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	88.636.474	-
Dự phòng thiếu của năm trước	384.653.641	-
Khác	(281.638.458)	78.220.772
Chi phí thuế TNDN	<u>1.073.296.537</u>	<u>203.351.824</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>1.073.296.537</u>	<u>203.351.824</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(*) Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 1 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn Tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 2 tháng 4 năm 2018 của Cục thuế Tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u>	<u>30.6.2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.445.941.958	56.768.781.948
Chi phí nhân viên	14.172.541.372	12.361.935.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.186.913.096	5.208.529.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.874.499.949	5.171.756.085
Chi phí khác	6.943.606.017	2.929.001.811
	<u>124.623.502.392</u>	<u>82.440.004.664</u>

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Bộ phận theo khu vực địa lý:**

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

(b) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là bao bì và phân bón. Chi tiết báo cáo bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón được trình bày như sau:

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Chung VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.011.808.924	30.821.645.138	-	139.833.454.062
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(3.740.314.085)	(2.330.722.689)	(427.031.492)	(6.498.068.266)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(92.231.352.056)	(28.353.584.702)	(8.342.224.636)	(128.927.161.394)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	13.040.142.783	137.337.747	(8.769.256.128)	4.408.224.402
Tài sản bộ phận	78.668.869.273	40.515.420.660	-	119.184.289.933
Tài sản không phân bổ	-	-	2.744.915.782	2.744.915.782
Tổng Tài sản	78.668.869.273	40.515.420.660	2.744.915.782	121.929.205.715
Nợ phải trả bộ phận	34.435.514.574	14.513.999.647	-	48.949.514.221
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	8.358.423.620	8.358.423.620
Tổng Nợ phải trả	34.435.514.574	14.513.999.647	8.358.423.620	57.307.937.841

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
	Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Chung VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.579.827.152	19.437.610.000	-	99.017.437.152
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(3.463.817.450)	(2.309.056.425)	(208.118.697)	(5.980.992.572)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(66.512.135.406)	(16.835.989.602)	(8.718.408.354)	(92.066.533.362)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	9.603.874.296	292.563.973	(8.926.527.051)	969.911.218
Tài sản bộ phận	51.654.557.876	42.990.475.966	-	94.645.033.842
Tài sản không phân bổ	-	-	8.864.079.002	8.864.079.002
Tổng Tài sản	51.654.557.876	42.990.475.966	8.864.079.002	103.509.112.844
Nợ phải trả bộ phận	13.009.745.896	14.517.366.992	-	27.527.112.888
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.584.384.442	13.584.384.442
Tổng Nợ phải trả	13.009.745.896	14.517.366.992	13.584.384.442	41.111.497.330

27 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Cổ tức phải trả cần trừ với khoản phải thu	-	3.839.612.800

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng Xăng dầu số 17	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.259.075.692	71.103.774.232
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.770.650.000	2.101.250.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.082.460.000	291.420.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng Xăng dầu số 17	188.547.980	107.043.430
	<u>9.041.657.980</u>	<u>2.499.713.430</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đức Thuận	179.427.192	183.957.390
Ông Trần Thiên Hồng	40.800.000	24.000.000
Bà Trần Như Quỳnh	40.800.000	24.000.000
Ông Đinh Nhật Dương	40.800.000	24.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Trung Kiên	198.435.192	180.678.510
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	160.419.192	171.443.073
Ông Trịnh Tiến Sỹ	151.622.725	81.656.092
Ban kiểm soát		
Ông Vũ Chí Dương	32.400.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	28.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	28.000.000	461.538
	<u>900.704.301</u>	<u>723.196.603</u>
iv) Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		
- Chia cổ tức bằng tiền	-	1.959.333.600

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.011.303.068	4.979.921.471
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.693.543.000	77.143.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	276.480.000	-
	<u>6.970.023.000</u>	<u>77.143.000</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.509.320.736
iv) Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	65.314.401

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất, nhà kho	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	924.137.176	356.400.000
Từ 1 đến 5 năm	1.801.148.703	534.600.000
Trên 5 năm	14.133.178.292	15.756.126.995
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	16.858.464.171	16.647.126.995

30 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có các hợp đồng thuê hoạt động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê hoạt động thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có hợp đồng thuê với thời gian đến 50 năm) và do đó, Công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc và Công ty không tiếp tục xin gia hạn thời hạn thuê nên Công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các hợp đồng thuê này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2021.



Trịnh Thanh Trúc
Người lập



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

